



wǔ duàn

武断

adjective · arbitrary; dogmatic

Example Sentences

tā tài wǔ duàn le méi tīng jiě shì jiù xià jié lùn
他太武断了，没听解释就下结论。

He is too arbitrary; he jumped to a conclusion
without hearing the explanation.

zuò jué dìng shí bú yào wǔ duàn yào duō tīng tīng bié rén de yì jiàn
做决定时不要武断，要多听听别人的意见。

Don't be dogmatic when making decisions;
listen to others' opinions more.

Trace each character, then write the word on your own.

武	武	武	武	武	武	武	武	武	武	武
断	断	断	断	断	断	断	断	断	断	断
断	断	断								